

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
V/v thực hiện quyết toán thu – chi ngân sách năm 2024

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Tại văn phòng trường Mầm non Sông Khoai. Chúng tôi gồm:

Bà: Vũ Thị Hằng	Chức vụ: Hiệu trưởng
Bà: Nguyễn Thị Yến	Chức vụ: Phó HT - Chủ tịch Công Đoàn
Bà: Lê Thị Nghĩa	Chức vụ: Kế toán
Bà: Vũ Thị Thảo	Chức vụ: Thanh tra nhân dân
Bà: Nông Thị Ngân	Chức vụ: Thư ký Hội đồng

Lập biên bản về việc niêm yết công khai:

V/v công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2024 (*Biểu số 02 – Ban hành kèm thông tư 90/2028/TT-BTC ngày 28/09/2028 của Bộ tài chính*)

(*Có biểu quyết toán kèm theo*)

Địa điểm niêm yết tại: Bảng công khai tài chính của trường Mầm non Sông Khoai.

Thời gian niêm yết: Từ 9h30 p ngày 10 tháng 02 năm 2025.

TRƯỜNG MẦM NON SÔNG KHOAI

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Vũ Thị Hằng

Nông Thị Ngân

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
KẾ TOÁN

THANH TRA ND

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Yến

Lê Thị Nghĩa

Vũ Thị Thảo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024
Của trường Mầm non Sông Khoai.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON SÔNG KHOAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước năm 2024 (Mẫu số 01a,02b)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Sông Khoai.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai từ ngày 10/02/2025 đến ngày 09/04/2025

Điều 3. Tổ văn phòng(kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH,GD&ĐT;
- Như điều 3(T/h);
- Lưu VP./.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hằng

Đơn vị: MÀM NON SÔNG KHOAI
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Khoai, ngày 10 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ
Trường Mầm non Sông Khoai công khai hình thức hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
I	Lệ phí					
	Lệ phí...					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.983.815.528	8.983.815.528			
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.210.299.011	8.210.299.011			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.210.299.011	8.210.299.011			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.210.299.011	8.210.299.011			
	- 6000 - Tiền lương	3.806.702.948	3.806.702.948			
	+ 6001 - Lương ngạch bậc	3.806.702.948	3.806.702.948			
	- 6100 - Phụ cấp lương	1.965.348.794	1.965.348.794			
	+ 6101 - Phụ cấp chức vụ	72.926.269	72.926.269			
	+ 6112 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành (Ưu đãi)	1.378.208.873	1.378.208.873			
	+ 6113 - Phụ cấp trách nhiệm		0			
	+ 6115 - Phụ cấp thâm niên nghề	514.213.652	514.213.652			
	+ 6149 - Phụ cấp khác					
	- 6250 - Phúc lợi tập thể	56.988.000	56.988.000			
	+ 6257 - Chi khác	56.988.000	56.988.000			
	- 6300 - Các khoản đóng góp	1.036.498.767	1.036.498.767			
	+ 6301 - Bảo hiểm xã hội	769.821.669	769.821.669			
	+ 6302 - Bảo hiểm y tế	131.969.419	131.969.419			
	+ 6303 - Kinh phí Công đoàn	90.717.860	90.717.860			
	+ 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	43.989.819	43.989.819			
	- 6400 - Chi thu nhập tăng thêm cơ chế khoán, tự chủ	181.043.000	181.043.000			
	- Chi thu nhập tăng thêm	181.043.000	181.043.000			
	- 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	63.527.023	63.527.023			
	+ 6501 - Thanh toán tiền điện	46.853.663	46.853.663			
	+ 6502 - Tiền nước	16.673.360	16.673.360			

- 6550 - Vật tư văn phòng phẩm	139.896.820	139.896.820
+ 6551 - Văn phòng phẩm	22.523.120	22.523.120
+ 6552 -Mua sắm CC, DCVP	17.600.000	17.600.000
+ 6553 - Khoán VPP	15.500.000	15.500.000
+ 6599 - Vật tư văn phòng khác	84.273.700	84.273.700
- 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.457.737	12.457.737
+ 6601- Cước phí điện thoại trong nước	3.246.727	3.246.727
+ 6605 - Thuê bao đường điện thoại, Internet, truyền mạng,...	4.812.110	4.812.110
+ 6606- Tuyên truyền quảng cáo	0	0
+ 6608 - Sách báo, tạp chí	4.398.900	4.398.900
-6657 - Chi phí thuê mượn	14.073.220	14.073.220
- 6657 chi thuê mượn khác	3.400.000	3.400.000
- 6699 chi phí khác	10.673.220	10.673.220
- 6700 - Công tác phí	26.570.000	26.570.000
+ 6701- Tiền tàu xe	3.420.000	3.420.000
+ 6702 - Phụ cấp công tác phí	7.200.000	7.200.000
+ 6703 - Tiền thuê phòng ngủ	7.550.000	7.550.000
+ 6704- Khoán công tác phí	8.400.000	8.400.000
- 6750 - Chi phí thuê mượn	131.190.000	131.190.000
+ 6751 - Thuê phương tiện vận chuyển		
+ 6757 - Thuê lao động trong nước	68.900.000	68.900.000
+ 6799 - Chi phí thuê mượn khác	62.290.000	62.290.000
- 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	145.288.330	145.288.330
+ 6907 - Nhà cửa	36.925.370	36.925.370
+ 6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	33.221.660	33.221.660
+ 6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	25.988.280	25.988.280
+ 6921- Đường điện, cấp thoát nước	27.241.020	27.241.020
+ 6949- Cơ sở hạ tầng khác	21.912.000	21.912.000
- 6950- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	86.560.000	86.560.000
+ 6955- Tài sản và các thiết bị văn phòng	34.560.000	34.560.000

	+ 6999- Tài sản thiết bị khác		52.000.000	52.000.000		
	- 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		267.080.372	267.080.372		
	+ 7001- Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn		193.746.112	193.746.112		
	+ 7004- Đồng phục, trang phục		12.924.100	12.924.100		
	+ 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ ngành		12.913.000	12.913.000		
	+ 7049- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác		47.497.160	47.497.160		
	-7050 - Chi mua sắm tài sản vô hình		0	0		
	' + 7053 - Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			0		
	- 7750- Chi khác:		50.374.000	50.374.000		
	' + 7756- Chi các khoản phí, lệ phí		16.024.000	16.024.000		
	+ 7761 - Chi tiếp khách					
	+ 7799- Chi các khoản khác		34.350.000	34.350.000		
	- 6200 chi thưởng cho cá nhân		226.700.000	226.700.000		
	- 6201 chi thưởng thường xuyên		226.700.000	226.700.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		773.516.517	773.516.517		
	- 6100 - Phụ cấp lương		8.660.739	8.660.739		
	+ 6149- Phụ cấp khác		8.660.739	8.660.739		
	- 6150- Học bổng và hỗ trợ khác cho HS,SV, CB đi học		14.085.000	14.085.000		
	+ 6151- Học bổng học sinh, sinh viên.					
	+ 6156- Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		1.375.000	1.375.000		
	+ 6157- Hỗ trợ đối tượng chính sách HTCPHT		6.150.000	6.150.000		
	+ 6199- Các khoản hỗ trợ khác.		6.560.000	6.560.000		
	- 6400- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân.		0	0		
	+ 6499- Chi khác					
	- 6550 - Vật tư văn phòng phẩm		29.375.090	29.375.090		
	+ 6551 - Văn phòng phẩm		7.449.090	7.449.090		
	+ 6552 -Mua sắm CC, DCVP					
	+ 6553 - Khoán VPP					
	+ 6599 - Vật tư văn phòng khác		21.926.000	21.926.000		
	- 6750 - Chi phí thuế mướn		196.400.000	196.400.000		

	+ 6751 - Thuê phương tiện vận chuyển				
	+ 6757 - Thuê lao động trong nước	173.800.000		173.800.000	
	+ 6758 - Thuê đào tạo lại cán bộ	19.600.000		19.600.000	
	+ 6799 - Chi phí thuê mướn khác	3.000.000		3.000.000	
	- 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	26.886.072		26.886.072	
	+ 6907 - Nhà cửa	26.886.072		26.886.072	
	+ 6912- Các thiết bị công nghệ thông tin				
	- 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58.109.616		58.109.616	
	+ 7001- Mua hàng hoá vật tư	58.109.616		58.109.616	
	- 7760- Chi phí cấp bù học phí	440.000.000		440.000.000	
	+ 7766- Cấp bù học phí cho CS giáo dục đào tạo theo chế độ	440.000.000		440.000.000	

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

